

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2022 Tỉnh Sóc Trăng

Trong 6 tháng đầu năm 2022, hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, lạm phát gia tăng, an ninh, chính trị khu vực và thế giới tiếp tục biến động khó lường, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; giá dầu tăng cao; trong nước, giá xăng dầu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tại Sóc Trăng triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương, Tỉnh uỷ về thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị năm 2022 và sự nỗ lực của các ngành, các cấp; sự đồng thuận, ủng hộ của các thành phần kinh tế, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh đã thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế nên kinh tế- xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt được kết quả khá tích cực và toàn diện, với kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Quý I/2022 Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010 tăng 4,47% so với cùng kỳ năm 2021. Quý II/2022 ước tăng 9,08% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 theo giá so sánh 2010 ước tăng 6,46% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,87%, đóng góp 2,62 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 12,86%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 4,41%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,30%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

	Tốc độ tăng (%)			Điểm phần trăm đóng góp vào tăng trưởng (%)		
	QI	QII	6T	QI	QII	6T
GRDP	104,47	109,08	106,46	4,47	9,08	6,46
- Khu vực I	103,47	110,58	105,87	1,81	3,69	2,62
- Khu vực II	116,35	109,67	112,86	2,39	2,05	2,25
- Khu vực III	100,68	108,10	104,41	0,20	3,23	1,51
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	102,02	102,64	102,30	0,07	0,11	0,09

Theo giá hiện hành tổng sản phẩm trên địa tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 cơ cấu tương ứng khu vực kinh tế: (I) khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm 43,95%; (II) khu vực Công nghiệp và Xây dựng chiếm 16,76%; (III) khu vực Dịch vụ chiếm 35,75% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,54%.

	QI	QII	6T
TỔNG SỐ (%)	100,00	100,00	100,00
- Khu vực I	50,65	35,91	43,95
- Khu vực II	14,80	19,12	16,76
- Khu vực III	31,15	41,27	35,75
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,41	3,71	3,54

Cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp thủy sản và dịch vụ giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng.

2. Tài chính, ngân hàng

a- Tài chính:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tính đến 15/6/2022 là 2.097 tỷ đồng, giảm 23,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa là 2.252 tỷ đồng, giảm 19,17% so với cùng kỳ năm trước; thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu là -154,6 tỷ đồng (tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 16,6 tỷ đồng và hoàn thuế GTGT hàng nhập là -171,2 tỷ đồng), tăng 243,9% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh tính đến 15/6/2022 là 5.855 tỷ đồng, tăng 24,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 2.718 tỷ đồng, tăng 63,42%; chi thường xuyên 3.135 tỷ đồng, tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước.

b- Ngân hàng:

Tình hình hoạt động ngân hàng tương đối ổn định. Hiện lãi suất huy động tiền gửi phổ biến ở mức từ 0,12%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng từ 3,29%-3,58%/năm, đối với tiền gửi từ 6 tháng trở lên các Tổ chức tín dụng ấn định trên cơ sở cung cầu thị trường bình quân ở mức từ 4,72%-5,86%/năm. Các Quỹ tín dụng nhân dân huy động từ 6 tháng trở xuống tùy theo từng loại kỳ hạn với lãi suất bình quân từ 0,19%-3,75%/năm; huy động từ 6 tháng trở lên với lãi suất bình quân từ 5,03%-6,28%/năm. Lãi suất cho vay, các Tổ chức tín dụng nghiêm túc thực hiện quy định lãi suất cho vay bằng Việt Nam đồng đối với các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của Ngân hàng nhà nước; hiện, lãi suất cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu ngắn hạn là 4,5%/năm, trung dài hạn là 10,09%; đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ngắn hạn 9,28%/năm, trung dài hạn là 10,8%/năm; đối với lĩnh vực phi sản xuất ngắn hạn là 9,75%/năm; trung dài hạn là 10,79%/năm. Riêng các Quỹ tín dụng nhân dân có lãi suất cho vay ngắn hạn là 11,41%/năm; cho vay trung, dài hạn là 12,83%/năm.

Tính đến ngày 10/6/2022, tổng vốn huy động là 37.337,3 tỷ đồng, tăng 6,78% so với cuối năm 2021. Ước thực hiện đến 30/6/2022 là 37.414,9 tỷ đồng, tăng 7% so với cuối năm 2021. Trong tổng vốn huy động thì tiền gửi tiết kiệm là 30.280 tỷ đồng, chiếm 81,1%; tiền gửi thanh toán là 6.167,9 tỷ đồng, chiếm 16,5%; tiền gửi kỳ phiếu là 889,4 tỷ đồng, chiếm 2,4%.

Doanh số cho vay đạt 47.014 tỷ đồng, trong đó cho vay ngắn hạn là 37.856 tỷ đồng, chiếm 80,52%, doanh số cho vay trung dài hạn là 9.158 tỷ đồng, chiếm 19,48% trong tổng doanh số cho vay.

Tổng dư nợ đến ngày 10/6/2022 là 51.372,4 tỷ đồng, tăng 7,93% so với cuối năm 2021. Trong đó dư nợ nội tệ là 47.763,1 tỷ đồng, chiếm 93%; dư nợ ngoại tệ là 3.609,3 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 7%. Tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 30.355,5 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 21.016,9 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 40,9%. Ước thực hiện đến 30/6/2022 dư nợ là 52.120 tỷ đồng, tăng 4.522,4 tỷ đồng so với cuối năm 2021, tỷ lệ tăng 9,5%; trong đó dư nợ nội tệ là 48.367 tỷ đồng, dư nợ ngoại tệ là 3.753 tỷ đồng, chiếm 6,6% trong tổng dư nợ; tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 31.270 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 20.850 tỷ chiếm tỷ trọng 40% so tổng dư nợ.

Nợ xấu đến ngày 10/6/2022 là 2.053,8 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4% so tổng dư nợ. Ước thực hiện đến 30/6/2022 nợ xấu là 1.563,6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3% so với tổng dư nợ. Nợ xấu chủ yếu tập trung vào các đối tượng cho vay nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là nuôi tôm), chế biến thủy sản, chăn nuôi gia súc và các hộ nghèo, đối tượng chính sách, doanh nghiệp và hộ sản xuất sử dụng vốn không hiệu quả, sản xuất kinh doanh bị thua lỗ nên không có khả năng trả nợ.

3. Chỉ số giá

a- Chỉ số giá tiêu dùng

- Chỉ số giá so với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 6 năm 2022 tăng 1,26% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,93%; khu vực nông thôn tăng 1,46%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 02 nhóm có chỉ số giá ổn định, các nhóm còn lại có chỉ số tăng so với tháng trước (trong đó, tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm giao thông với chỉ số tăng 3,95% do giá xăng dầu tăng mạnh trong kỳ báo cáo; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống 1,71% chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,34% do giá dầu hỏa và vật liệu xây dựng tăng;...).

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2022 tăng 5,12% (khu vực thành thị tăng 6,29%; khu vực nông thôn tăng 4,42%). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do tác động tăng giá ở một số nhóm hàng: nhóm lương thực, thực phẩm, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (trong đó, giá gas, dầu hỏa, giá vật liệu xây dựng, giá xăng tăng khá mạnh).

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định; các nhóm còn lại đều có chỉ số giá tăng (trong đó, chỉ số tăng cao nhất ở nhóm giao thông 28,3% do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 9,76% do giá gas, dầu hỏa, giá vật liệu xây dựng, ... tăng; 03 nhóm có chỉ

số tăng trên 2% gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,86%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,33%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,6%).

- So với tháng 12 năm trước (tức 6 tháng đầu năm 2021): Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 5,34%, bình quân mỗi tháng tăng 0,89% (khu vực thành thị tăng 7,15%; khu vực nông thôn tăng 4,28%). Giữa khu vực thành thị và nông thôn mức tăng giá chung có độ chênh lệch khá nhiều do tác động tăng giá của một số nhóm hàng ăn uống ngoài gia đình, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng ở 2 khu vực. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 02 nhóm có giá ổn định (gồm nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm bưu chính viễn thông); 09 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng 12 năm trước (trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 20,8%; nhóm giáo dục tăng 10,54%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,22%).

- Bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng năm 2022 so với bình quân cùng kỳ tăng 3,34% (khu vực thành thị tăng 4,61%; khu vực nông thôn tăng 2,59%), bình quân mỗi tháng tăng 0,56%. Trong 11 nhóm hàng hóa chủ yếu, chỉ số tăng cao nhất ở nhóm giao thông 21,62% do giá xăng, dầu các loại tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 9,46% (chủ yếu do giá gas, dầu hỏa và sắt thép tăng);... Nhóm giáo dục giảm 4,66% chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục giảm 6,56% (do trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không thu học phí có thời hạn (học kỳ I năm 2021-2022) theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐND, ngày 01/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng).

b- Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: trong tháng 6/2022, giá vàng có giảm làm cho chỉ số giảm 0,74% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.335.485 đồng/chỉ, giảm 39.954 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá vàng tăng 3,27%, tương đương mức tăng 169.012 đồng/chỉ. So với tháng 12/2021, giá vàng tăng 4,16%, tương đương 213.188 đồng/chỉ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ (USD): trong tháng, giá USD bình quân là 23.340 VND/USD, tăng 0,71% so với tháng trước, bằng 164 đồng/USD. So với cùng tháng năm trước tăng 1,09%, bằng 252 đồng/USD và so với tháng 12/2021 tăng 1,31%, bằng 302 đồng/USD.

4. Đầu tư và xây dựng

a- Vốn đầu tư

Thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2022 tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước là do với chủ trương phục hồi, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tập trung đầu tư vào các công trình hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông, nông nghiệp, thủy lợi,... mặt khác từ đầu năm tới nay tình hình dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn được kiểm soát nên hoạt động xây dựng, sửa chữa nhà, hoàn thiện công trình,... tăng và một số dự án điện gió có tổng mức đầu tư lớn tiếp tục được thực hiện.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước quý II/2022 là 5.059,31 tỷ đồng, tăng 10,61% so với quý trước và tăng 19,84% so với quý cùng kỳ năm trước. Ước 6 tháng đầu năm 2022 là 9.633,51 tỷ đồng, tăng 17,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước 2.455,21 tỷ đồng, tăng 5,59% (Trung

ương quản lý 97,8 tỷ đồng, tăng 5,9%; địa phương quản lý 2.357,4 tỷ đồng, tăng 5,57%); vốn ngoài nhà nước 6.932,67 tỷ đồng, tăng 31,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 245,64 tỷ đồng, giảm 61,07%.

- Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện quý II/2022 là 1.359,68 tỷ đồng, tăng 24,11% so với quý trước và tăng 5,59% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn trung ương quản lý 41 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 1.318,68 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 1.077,67 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 14,9 tỷ đồng và vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên) là 267,12 tỷ đồng. Ước 6 tháng đầu năm 2022 là 2.455,21 tỷ đồng, tăng 5,59% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn trung ương quản lý 97,8 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 2.357,4 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 1.886,03 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 63,57 tỷ đồng và vốn khác (vốn chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên) là 505,61 tỷ đồng.

+ Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do trung ương quản lý quý II/2022 là 41 tỷ đồng, giảm 27,82% so với quý trước (chủ yếu giảm nguồn vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước khoảng 72%) và giảm 9,55% so với quý cùng kỳ năm trước. Ước 6 tháng đầu năm 2022 đạt 97,8 tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước quý II/2022, 1.318,68 tỷ đồng, tăng 26,95% so với quý trước (trong đó, vốn ngân sách nhà nước tăng 31,48%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, thực hiện vốn đầu tư nhà nước do địa phương quản lý 2.357,4 tỷ đồng, tăng 5,57% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước ước thực hiện quý II/2022 là 3.580,72 tỷ đồng, tăng 6,82% so với quý trước và tăng 26,51% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 6.932,67 tỷ đồng, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngoài nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 chủ yếu từ vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn đầu tư của dân cư (trong đó, vốn đầu tư của doanh nghiệp thực hiện 3.202,79 tỷ đồng, tăng 61,39%; vốn đầu tư của dân cư 3.729,87 tỷ đồng, tăng 13,32% so với cùng kỳ năm trước).

Thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ do một số dự án chuyển tiếp về điện gió có vốn đầu tư lớn tiếp tục thực hiện trên địa bàn. Trên địa bàn tỉnh hiện có 7 dự án điện gió với tổng mức đầu tư là 15.592,1 tỷ đồng: Dự án Nhà máy điện gió Công Lý Sóc Trăng có tổng mức vốn đầu tư 1.683,6 tỷ đồng; Dự án Nhà máy điện gió Hòa Đông có tổng mức vốn đầu tư 1.238 tỷ đồng; Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa 2 có tổng mức vốn đầu tư 5.657 tỷ đồng, ...

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện quý II/2022 là 118,91 tỷ đồng, giảm 6,17% so với quý trước và giảm 12,77% so với quý cùng kỳ năm trước. Ước 6 tháng đầu năm 2022 đạt 245,64 tỷ đồng, giảm 61,07% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6 tháng 2022 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do một số dự án có tổng mức đầu tư lớn như: Dự án Nhà máy điện gió số 3 có tổng mức đầu tư 1.425 tỷ đồng dự kiến quý II/2022 hoàn thành nên vốn đầu tư thực hiện trong kỳ thấp, chủ yếu hoàn thiện công trình.

Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 chủ yếu cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 74,13% (cùng kỳ chiếm 73,16%); sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 18,95% (cùng kỳ chiếm 19,28%); còn lại là vốn mua sắm tài sản cố định, bổ sung vốn lưu động và đầu tư khác. Cụ thể:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Ước thực hiện quý II/2022 đạt 3.761,4 tỷ đồng, tăng 11,29% so với quý trước và tăng 23,02% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 đạt 7.141,09 tỷ đồng, tăng 18,58% so với cùng kỳ năm trước. Thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước do các dự án điện gió được đẩy nhanh tiến độ thi công.

- Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Ước thực hiện quý II/2022 đạt 363,85 tỷ đồng, tăng 24,62% so với quý trước và tăng 6,56% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 đạt 655,82 tỷ đồng, tăng 14,53% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định: Ước thực hiện quý II/2022 đạt 930,51 tỷ đồng, giảm 3,97% so với quý trước và tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 đạt 1.825,5 tỷ đồng, tăng 15,01% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: Ước thực hiện quý II/2022 đạt 3,28 tỷ đồng, tăng 27,95% so với quý trước và giảm 67,48% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 đạt 5,83 tỷ đồng, giảm 81,82% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư khác: Ước thực hiện quý II/2022 đạt 0,27 tỷ đồng, giảm 94,54% so với quý trước và giảm 97,48% so với quý cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 đạt 5,26 tỷ đồng, giảm 70,68% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến quý II/2022, trên địa bàn tỉnh thống kê một số công trình, dự án có năng lực mới tăng chủ yếu trong năm 2022 như: Dự án Cầu Mạc Đĩnh Chi có tổng mức đầu tư dự án là 227,8 tỷ đồng, ước cộng dồn từ khi khởi công đến hoàn thành dự án là 223,14 tỷ đồng; Dự án nhà xây dựng nhà máy điện gió số 3 có tổng mức đầu tư 1.425 tỷ đồng, ước cộng dồn từ khi khởi công đến hoàn thành dự án là 1.425 tỷ đồng. Các dự án thuộc ngành công nghiệp; dự án nhiệt điện và dự án điện gió khởi công năm 2018, 2019, 2020, 2021 đang được tiếp tục thực hiện và dự kiến có một số dự án sẽ hoàn thành trong quý IV/2022 như: Dự án nhà máy điện gió Lạc Hòa, Dự án nhà máy điện gió Hòa Đông,

b- Xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành quý II/2022 tăng so với quý cùng kỳ năm trước do trong quý một số công trình, dự án điện gió có tổng mức đầu tư lớn tiếp tục được thực hiện trên địa bàn. Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh ước tính quý II/2022 đạt 3.320,89 tỷ đồng, tăng 1,37% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước, giá trị sản xuất xây dựng tăng 9,41%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 6.597,04 tỷ đồng, tăng 18,65% so với cùng kỳ năm trước.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: ước thực hiện quý II/2022 là 1.411,9 tỷ đồng, giảm 4,11% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 2,39%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 2.884,37 tỷ đồng, tăng 24,42% so với cùng kỳ năm trước.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: trên địa bàn tỉnh không có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ngành hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng. Tuy nhiên, giá trị sản xuất xây dựng phân theo loại hình này do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của các tỉnh khác thi công trên địa bàn tỉnh. Ước thực hiện quý II/2022 là 28,29 tỷ đồng, giảm 15,9% so với quý trước và giảm 45,27% so với cùng quý năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 61,92 tỷ đồng, tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã, phường, thị trấn và hộ dân cư ước thực hiện quý II/2022 là 1.880,7 tỷ đồng, tăng 6,25% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 22,36% (đó, khu vực xã, phường, thị trấn quý II/2022 ước tính đạt 57,46 tỷ đồng, giảm 20,57%; khu vực hộ dân cư quý II/2022 ước tính đạt 1.823,24 tỷ đồng, tăng 24,47%). Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 3.540,51 tỷ đồng, tăng 15,13% so với cùng kỳ năm trước.

- Công trình nhà ở thực hiện quý II/2022 ước tính 1.809,24 tỷ đồng, tăng 3,28% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 13,7%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 3.561,02 tỷ đồng, tăng 11,83% so với cùng kỳ năm trước.

- Công trình nhà không để ở thực hiện quý II/2022 ước tính 704,97 tỷ đồng, tăng 1,37% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 5,52%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 1.400,39 tỷ đồng, tăng 14,09% so với cùng kỳ năm trước.

- Công trình kỹ thuật dân dụng thực hiện quý II/2022 ước tính 689,08 tỷ đồng, giảm 3,01% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 10,39%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 1.399,54 tỷ đồng, tăng 36,04% so với cùng kỳ năm trước.

- Công trình xây dựng chuyên dụng thực hiện quý II/2022 ước tính 117,6 tỷ đồng, giảm 0,74% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 59,75%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022 là 236,09 tỷ đồng, tăng 97,1% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2010 trên địa bàn tỉnh ước quý II/2022 đạt 2.018,78 tỷ đồng, giảm 2,55% so với quý trước do chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu xây dựng trong quý tăng cao. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 2,05%. Trong đó, Công trình nhà ở 1.096,04 tỷ đồng, giảm 0,76% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 1,53%; Công trình nhà không để ở 427,07 tỷ đồng, giảm 2,59% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 15,64%; Công trình kỹ thuật dân dụng 417,45 tỷ đồng, giảm 6,8% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước giảm 1,43%; Công trình xây dựng chuyên dụng 78,22 tỷ đồng, giảm 3,18% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 51,17%.

Cộng chung 6 tháng đầu năm 2022 giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh năm 2010 là 4.090,39 tỷ đồng, tăng 7,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Công trình nhà ở là 2.200,5 tỷ đồng, tăng 1,13% so với cùng kỳ năm trước; Xây dựng công trình nhà không để ở 865,52 tỷ đồng, tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng 865,38 tỷ đồng, tăng 23,29% so cùng kỳ năm trước; Công trình xây dựng chuyên dụng là 159 tỷ đồng, tăng 88,62% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất ngành xây dựng ước 6 tháng đầu năm theo giá so sánh năm 2010 có tỷ lệ tăng thấp so với tỷ lệ tăng theo giá thực tế do chỉ số giá nguyên, nhiên, vật

liệu dùng cho xây dựng tăng 10,07%; chỉ số giá nhóm dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 4,48% so với quý cùng kỳ năm trước.

5. Tình hình phát triển doanh nghiệp và kinh tế hợp tác

Từ đầu năm đến nay, đã tiếp và làm việc với 70 lượt nhà đầu tư đến tìm hiểu, đăng ký thực hiện các dự án đầu tư; có 3 dự án được cấp chủ trương đầu tư (giảm 4 dự án so cùng kỳ năm 2021), với tổng vốn đăng ký 2.430 tỷ đồng. Số lượng dự án được cấp đăng ký đầu tư giảm so với cùng kỳ (Chủ yếu do tình hình kinh tế thế giới còn chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, giá xăng dầu tăng, tình trạng trượt giá kéo dài đã ảnh hưởng tâm lý của nhà đầu tư).

Trong 6 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới là 270 doanh nghiệp, tăng 39 doanh nghiệp so cùng kỳ, tương ứng tăng 16,9%; vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là 1.450 tỷ đồng, bình quân 5,37 tỷ đồng/doanh nghiệp, nhỏ hơn quy mô vốn của doanh nghiệp so cùng kỳ năm 2021 (7,17 tỷ đồng/doanh nghiệp); Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2022 là 54 doanh nghiệp, tăng 07 doanh nghiệp, tương ứng tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021, tập trung vào thời điểm tháng 01/2022 (với 36 doanh nghiệp), đây cũng là tình hình chung của cả nước. Song song đó thì số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022 khá cao, đạt 52 doanh nghiệp, tăng 36,8% so với cùng kỳ năm 2021. Số doanh nghiệp giải thể trong 6 tháng đầu năm 2022 là 51 doanh nghiệp, tăng 01 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp tục quan tâm phát triển kinh tế hợp tác. Trong đó, triển khai thực hiện Kế hoạch năm 2022 Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025; thực hiện giải thể, tổ chức lại đối với các hợp tác xã hoạt động yếu, kém, ngưng hoạt động.

Ước 6 tháng đầu năm 2022, toàn tỉnh thành lập mới 9 hợp tác xã, giải thể 01 hợp tác xã, nâng tổng số toàn tỉnh có 232 hợp tác xã (tăng 9 hợp tác xã so cuối năm 2021) với tổng số 35.773 thành viên và tổng vốn điều lệ 162,144 tỷ đồng, trong đó có 207 hợp tác xã nông nghiệp - thủy sản với 16.830 thành viên và tổng vốn điều lệ 88,072 tỷ đồng; có 1.263 tổ hợp tác với 30.415 thành viên, trong đó có 1.242 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tính từ đầu năm đến tháng 6/2022 tương đối ổn định. Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát; công tác phòng chống hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn luôn được quan tâm, chủ động thực hiện. Các địa phương tiếp tục gieo trồng, thu hoạch các vụ lúa và các cây rau màu; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản,... và thực hiện khá tốt khuyến cáo khung lịch mùa vụ trong sản xuất.

6.1. Trồng trọt

Tính đến tháng 6/2022, ước tính diện tích gieo trồng một số cây hằng năm chủ yếu là 354.343 ha, tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước, bằng 21.966 ha (diện tích gieo trồng lúa 327.815 ha, chiếm 92,51% tổng diện tích gieo trồng và tăng 6,97%, bằng 21.366 ha; diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 26.528 ha, chiếm 7,49% tổng diện tích gieo trồng, tăng 2,31%, bằng 600 ha).

- Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa 10.636 ha, giảm 5,62% so với lúa mùa năm trước, bằng 633 ha (huyện Mỹ Xuyên giảm 275 ha chủ yếu do một số diện tích không xuống giống gieo trồng lúa ở những vùng tôm lúa vì chủ yếu trồng lúa để cải tạo ao nuôi; thị xã Vĩnh Châu giảm 358 ha chủ yếu trồng lấy rom để phục vụ cho trồng màu). Diện tích thu hoạch 10.636 ha, sản lượng 53.993 tấn (giảm 5,41% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.086 tấn). Cây lúa vụ đông xuân có diện tích gieo trồng 182.156 ha, tăng 4,52% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 7.876 ha. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 182.156 ha, sản lượng 1.222.322 tấn, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 38.857 tấn. Vụ hè thu tính đến 14/6/2022, ước diện tích xuống giống 135.023 ha, tăng 11,68%, bằng 14.123 ha do năm nay vụ hè thu xuống giống sớm hơn năm trước.

- Diện tích một số loại cây hằng năm khác ước tính từ đầu năm đến tháng 6/2022 là 26.528 ha, chiếm 7,49% tổng diện tích gieo trồng, tăng 2,31%, bằng 600 ha như: Cây Bắp diện tích gieo trồng 1.459 ha, giảm 4,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 68 ha; Khoai lang diện tích gieo trồng 315 ha; Cây mía diện tích gieo trồng 3.387 ha, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước, bằng 33 ha do được công ty hỗ trợ giống, vật tư,... bao tiêu sản phẩm đảm bảo người trồng mía có lãi; Rau các loại: diện tích gieo trồng 21.022 ha, tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 640 ha (do một số địa phương không xuống lúa vụ 3 mà sản xuất rau màu dưới chân ruộng, vừa luân canh cây trồng, vừa cải tạo đất). Diện tích thu hoạch 15.242 ha, sản lượng 257.146 tấn, tăng 6,51% so với cùng kỳ năm trước, bằng 15.712 tấn. Trong đó, cây hành tím có diện tích gieo trồng 5.612 ha, giảm 0,54%, bằng 31 ha, sản lượng 89.296 tấn, tăng 8,49%, bằng 6.992 tấn so với cùng kỳ năm trước...

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 43.557 ha. Trong đó, diện tích cây ăn quả 28.449 ha. Một số loại cây trồng có diện tích, năng suất, sản lượng khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như: Cây xoài có 2.680 ha, tăng 0,34% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 ha; Cây chuối 9.440 ha, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha; Cây măng cầu có diện tích 340 ha, giảm 2,58% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 ha; Cây vú sữa có diện tích 1.617 ha, tăng 0,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 ha; Cây Cam 2.200 ha, giảm 0,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19 ha do giảm diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng xoài, dừa, chanh...; Cây Bưởi 2.230 ha, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 ha; Cây nhãn diện tích 3.010 ha, tăng 0,23% so với cùng kỳ năm trước, bằng 7 ha; Cây dừa 7.750 ha, tăng 0,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 ha. Diện tích dừa tăng do người dân chuyển đổi cây trồng, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp.

Sản xuất cây ăn quả tỉnh đã xây dựng và duy trì 77 mã số vùng trồng với diện tích 518,21 ha, liên kết các công ty tiêu thụ 280 tấn vú sữa, bưởi (trong đó, đã xuất khẩu 154 tấn vú sữa sang thị trường Hoa Kỳ); chứng nhận 434,4 ha sản xuất theo mô hình VietGAP trên các loại cây trồng như: cam sành, cam soàn, nhãn, măng cầu gai, bưởi da xanh, vú sữa,...

6.2. Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm: Tính từ đầu năm đến tháng 6 năm 2022 toàn tỉnh phát hiện 18 ổ dịch tả heo Châu Phi, số con chết và tiêu hủy 366 con, trọng lượng tiêu hủy tương đương 18,73 tấn. Ngành chức năng của tỉnh đã

phối hợp chính quyền địa phương thực hiện công tác khử trùng, tiêu độc tại các ổ dịch và khu vực xung quanh để tránh lây lan dịch bệnh.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.625 con, tăng 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 con. Số lượng trâu xuất chuồng 200 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 61 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.370 con, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 con. Toàn tỉnh có 5/11 huyện chăn nuôi bò sữa với 8.700 con, giảm 0,53% so với cùng kỳ năm trước, bằng 46 con (trong đó, ba địa phương có số lượng đàn bò sữa nhiều là Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên). Đàn bò sữa giảm chủ yếu ở hộ nuôi có quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp do giá sữa không tăng trong khi giá vật tư, con giống,... tăng. Số lượng bò xuất chuồng là 3.994 con, tăng 0,48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19 con. Sản lượng 874 tấn, tăng 0,47%, bằng 4,12 tấn. Sản lượng sữa 7.115 tấn, giảm 1,18%, bằng 85 tấn.

- Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, trang trại nuôi qui mô lớn và hộ nuôi đang tái đàn. Đàn heo thịt có 135.000 con, tăng 27,82% so với cùng kỳ, bằng 29.385 con. Số con xuất chuồng là 158.510 con, tăng 8,26% so với cùng kỳ, bằng 12.099 con. Sản lượng 15.692 tấn, tăng 11,38% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.604 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 7.771 nghìn con, tăng 20,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.326 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 14.131 tấn, tăng 14,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.828 tấn. Sản lượng trứng gia cầm 210.189 nghìn quả, tăng 0,61% so cùng kỳ năm trước, bằng 1.266 nghìn quả chủ yếu tăng trứng vịt. Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 5.820 nghìn con, chiếm 74,89% tổng đàn, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.018 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 10.628 tấn, tăng 29,06%, bằng 2.393 tấn. Sản lượng trứng 130.000 nghìn quả, giảm 11,27%, bằng 16.509 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

6.3. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng, trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Ước tính từ đầu năm đến tháng 6/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung 210 ha, giảm 15,96%, bằng 40 ha. Sản lượng gỗ khai thác 45.000 m³ các loại, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.922 m³. Sản lượng củi khai thác 55.000 Ste, giảm 2,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.450 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 500 nghìn cây, giảm 3,85% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 nghìn cây. Từ đầu năm đến tháng 6/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

6.4. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản ước 6 tháng đầu năm 2022 là 105.822 tấn, tăng 7,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 7.115 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 34.051 tấn, sản lượng nuôi trồng 71.771 tấn). Theo loại sản phẩm thì sản lượng cá ước 48.119 tấn, tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 490 tấn, chủ yếu do tăng sản lượng cá tra nuôi thâm canh, cá các loại; Sản lượng tôm ước 52.057 tấn, tăng 14,58% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.624 tấn (trong đó, sản lượng tôm

nuôi trồng 49.155 tấn, tăng 16,31% so với cùng kỳ, bằng 6.893 tấn); Sản lượng thủy sản khác 5.646 tấn, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác 34.051 tấn, giảm 3,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.104 tấn. Sản lượng khai thác biển những tháng đầu năm 2022 giảm so cùng kỳ năm trước do giá nguyên liệu như xăng, dầu,... tăng cao nên một số tàu tạm ngưng khai thác, một số tàu bán lại cho các tỉnh lân cận. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 31.472 tấn, giảm 1.127 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 2.579 tấn, tăng 23 tấn (trong đó, sản lượng cá khai thác biển 23.885 tấn, giảm 3,41%, bằng 884 tấn; sản lượng tôm khai thác biển 2.698, giảm 9,22%, bằng 274 tấn).

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng 71.771 tấn, tăng 12,93% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8.219 tấn; trong đó: Sản lượng cá 21.870 tấn, tăng 6,4% so cùng kỳ năm trước, bằng 1.316 tấn do tăng sản lượng cá tra, cá lóc,... nuôi thâm canh và cá cá loại (sản lượng cá tra nuôi thâm canh 3.370 tấn, tăng 18,5%, bằng 526 tấn. Cá tra nuôi thâm canh trong tỉnh chủ yếu do các doanh nghiệp từ các tỉnh lân cận đến nuôi); Sản lượng tôm 49.155 tấn, tăng 16,31% so cùng kỳ năm trước, bằng 6.893 tấn do diện tích thu hoạch tăng làm sản lượng tăng. Giá tôm nguyên liệu tăng mạnh so cùng kỳ, tôm thẻ loại 20 con dao động từ 230.000 đến 240.000 đồng/kg, tăng 14.000 đồng, loại 100 con/kg tăng 18.000 đồng so tháng 6/2021. Tuy sản lượng tôm tăng so cùng kỳ nhưng vẫn không cung cấp đủ nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến trong tỉnh, doanh nghiệp phải thu mua tôm nguyên liệu từ các tỉnh lân cận như Bạc Liêu, Cà Mau,... Trong 6 tháng đầu năm 2022 chế biến mặt hàng tôm đông lạnh của tỉnh tăng 16,42% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước từ đầu năm đến 15/6/2022 là 43.504 ha, tăng 25,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8.752 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 6.664 ha, tăng 0,5%, bằng 33 ha; diện tích nuôi tôm 35.505 ha, tăng 32,43%, bằng 8.695 ha).

Diện tích thu hoạch thủy sản ước từ đầu năm đến tháng 6/2022 là 13.248 ha, tăng 8,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.046 ha (trong đó, thu hoạch cá 4.366 ha, tôm 8.197 ha, thủy sản khác 685 ha).

Diện tích thiệt hại tôm nuôi trồng tính từ đầu năm đến tháng 6/2022 là 1.346 ha, tăng 18,69% so cùng kỳ năm trước, bằng 212 ha (trong đó, tôm sú 257 ha, tăng 11,74% so cùng kỳ năm trước, bằng 27 ha; tôm thẻ chân trắng 1.089 ha, tăng 20,46% so cùng kỳ năm trước, bằng 185 ha). Nguyên nhân thiệt hại chủ yếu do các yếu tố môi trường, các bệnh đốm trắng, gan tụy...

7. Sản xuất công nghiệp

Sáu tháng đầu năm 2022 sản xuất công nghiệp của tỉnh có mức tăng trưởng khá, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh ước tăng 15,49%; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng chung với chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 15,61% (ngành chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 tăng 16,42% so với cùng kỳ, đóng góp quan trọng cho mức tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp).

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 6/2022 tăng 12,55% so với tháng trước và tăng 10,72% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,85% tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp tỉnh; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 13,03%).

Ước thực hiện quý II/2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 40,57% so với quý trước với mức tăng mạnh mẽ 42,69% của công nghiệp chế biến, chế tạo và tăng 14,48% so với quý cùng kỳ (trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,78%; sản xuất trang phục tăng 22,32%; sản xuất thuốc, hóa dược liệu tăng 19,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 48,23%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 15,49% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,61%; chế biến thực phẩm tăng 16,42%; sản xuất trang phục tăng 22,73%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,53% (chưa tính kết quả sản xuất của các dự án sản xuất điện gió, điện năng lượng mặt trời đã đi vào sản xuất kinh doanh từ quý IV/2021 với quy mô sản lượng bình quân hiện nay từ 20 đến 30 triệu KWh/tháng do chưa được đưa vào mẫu điều tra thống kê); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,62%). Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: sản xuất đồ uống giảm 7,23% (do Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Sóc Trăng từ tháng 11 năm 2021 không sản xuất bia đóng chai tại Sóc Trăng nên chỉ số sản xuất giảm); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 14,08%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 34,12%...

Một số sản phẩm chủ yếu

- Tôm đông lạnh ước thực hiện tháng 6/2022 là 13.797 tấn, tăng 15,5% so với tháng trước và tăng 13,03% so với tháng cùng kỳ. Quý II/2022 là 35.644 tấn, tăng 45,77% so với quý trước và tăng 14,78% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 60.096 tấn, tăng 16,42% so với cùng kỳ.

- Bia đóng lon ước thực hiện tháng 6/2022 là 4 triệu lít, giảm 24,44% so với tháng trước và giảm 28,9% so với tháng cùng kỳ. Quý II/2022 là 15,6 triệu lít, tăng 8,53% so với quý trước và giảm 0,67% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 30 triệu lít, giảm 1,47% so với cùng kỳ.

- Quần áo may sẵn ước thực hiện tháng 6/2022 là 520 ngàn cái, tăng 15,56% so với tháng trước và tăng 30% so với tháng cùng kỳ. Quý II/2022 là 1.474 ngàn cái, tăng 73,41% so với quý trước và tăng 22,32% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 2.324 ngàn cái, tăng 20,73% so với cùng kỳ.

- Điện thương phẩm ước thực hiện tháng 6/2022 là 158 triệu KWh, giảm 3,66% so với tháng trước (do Nam Bộ bước vào mùa mưa nên nhu cầu sử dụng điện có giảm) và tăng 0,95% so với tháng cùng kỳ. Quý II/2022 là 488 triệu KWh, tăng 18,16% so với quý trước và tăng 9,78% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 901 triệu KWh, tăng 11,48% so với cùng kỳ.

- Nước đá ước thực hiện tháng 6/2022 là 28.255 tấn, tăng 5,19% so với tháng trước và tăng 8,48% so với tháng cùng kỳ. Quý II/2022 là 85.357 tấn, tăng

2,58% so với quý trước và tăng 2,43% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 168.566 tấn, tăng 0,91% so với cùng kỳ.

- Nước sinh hoạt ước thực hiện tháng 6/2022 là 2,1 triệu M³, giảm 2,45% so với tháng trước và tăng 5,66% so với tháng cùng kỳ. Quý II/2022 là 6,3 triệu M³, tăng 0,14% so với quý trước và tăng 12,45% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 12,7 triệu M³, tăng 9,16% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 6/2022 tăng 19,26% so với tháng trước và tăng 37,1% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng tăng 29,08% so với cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 29,01%; đồ uống giảm 2,64%; trang phục tăng 7,27%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 5,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,4 lần; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 31,85%;...).

Đối với quý III/2022, đa số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh có xu hướng phục hồi tốt. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp nhận định tình hình tăng, giảm không cao (các tiêu chí đều có tỷ lệ nhận định dưới 50%), trong đó: có 48% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng và chỉ số cân bằng là 40%; chỉ số cân bằng khối lượng sản xuất là 16%; số lượng đơn đặt hàng mới là 21,74%; số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới là 9,09% và khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho và số lượng lao động bình quân giảm so với quý 2/2022.

8. Thương mại, dịch vụ, xuất, nhập khẩu, vận tải

a. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng 6 tháng đầu năm 2022 đã dần dần trở lại ổn định sau thời gian chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch COVID-19; trong đó, doanh thu các hoạt động thương mại, dịch vụ các tháng quý II/2022 tăng khá mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2022 ước 5.791 tỷ đồng, tăng 3,25% (182 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 2,07%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 3,68%, dịch vụ khác tăng 9,76%). Trong tháng mức tiêu thụ hàng hóa ổn định; tuy nhiên, do giá một số mặt hàng tiêu dùng và một số hoạt động dịch vụ tăng mạnh do ảnh hưởng giá xăng dầu tăng đã làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng tăng. So với tháng cùng kỳ tăng 22,83% do hoạt động bán lẻ hàng hóa, vui chơi, giải trí, du lịch trong tháng 6/2021 sụt giảm vì chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 (tỉnh tăng cường kiểm soát, ngăn chặn, phòng chống dịch COVID-19 với chủ trương tạm dừng các hoạt động lễ hội, lễ cưới, tôn giáo, giải đấu thể thao, các cơ sở kinh doanh dịch vụ không thiết yếu,...).

Ước quý II/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 16.793 tỷ đồng, tăng 17,5% so với quý trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 9,79%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 37,32%, dịch vụ khác tăng 47,42%) và tăng 17,59% so với quý cùng kỳ. Nguyên nhân do quý 1/2022 còn chịu nhiều tác động của dịch COVID-19, sang quý II/2022 hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh hồi phục, trở lại bình thường; đồng thời, giá một số mặt hàng thực

phẩm, xăng dầu, kim loại quý, vật liệu xây dựng,... và giá một số dịch vụ ăn uống, vui chơi,... tăng đã góp phần làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng.

Ước 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 31.084 tỷ đồng, tăng 9,52% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 13,97%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 3,82%) chủ yếu do: (1) Bán lẻ một số nhóm hàng tăng do nhu cầu tiêu dùng tăng như đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình,...; các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trong các dịp lễ, tết; giá một số mặt hàng thực phẩm, xăng, dầu, kim loại quý, vật liệu xây dựng và giá một số dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí,... tăng; (2) doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 sụt giảm do chịu nhiều tác động của dịch COVID-19.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 6/2022 là 4.021 tỷ đồng, tăng 2,07% so với tháng trước và tăng 23,06% so với cùng kỳ. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 1,88% ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2,6%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,39% do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... tăng; nhóm phương tiện đi lại tăng 2,57%; nhóm xăng, dầu các loại tăng 2,66% do giá xăng, dầu tăng;...

Ước quý II/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa là 11.817 tỷ đồng, tăng 9,79% so với quý trước và tăng 18,54% so với cùng kỳ. Bán lẻ hàng hóa trong quý 2/2022 tăng hầu hết ở các nhóm hàng so với quý cùng kỳ (trong đó, tăng mạnh nhất ở nhóm lương thực, thực phẩm tăng 21,92% do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng; nhóm xăng, dầu các loại tăng 21,81% do giá xăng, dầu tăng; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 7,23% do giá vàng tăng;...).

Ước 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa là 22.581 tỷ đồng, tăng 13,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, bán lẻ tăng nhiều nhất ở nhóm lương thực, thực phẩm với mức tăng 18,31%; nhóm xăng dầu tăng 14,29%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,4%; nhóm phương tiện đi lại tăng 2,58%; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 4,45%;...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 6/2022 là 1.067 tỷ đồng, tăng 3,68% so với tháng trước (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 8 tỷ đồng, tăng 11,17%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.057 tỷ đồng, tăng 3,62%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 810 triệu đồng). So với tháng cùng kỳ, doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 31,36% chủ yếu do tháng 6/2021 doanh thu các hoạt động lưu trú, ăn uống của tỉnh giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Ước quý II/2022, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 3.068 tỷ đồng, tăng 37,32% so với quý trước do doanh thu các hoạt động này trong quý 1/2022 còn sụt giảm mạnh do vẫn chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19, sang quý II/2022 hoạt động lưu trú, ăn uống của tỉnh đã tăng trở lại làm doanh thu các hoạt động này tăng cao. So với quý cùng kỳ, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 18,54% (trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 27,48%; ăn uống tăng 18,42%).

Ước 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành là 5.303 tỷ đồng, tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào mức tăng khá ở quý II/2022 (trong đó, nhóm dịch vụ ăn uống 5.264 tỷ đồng, tăng 4,42%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 6/2022 là 704 tỷ đồng, tăng 9,76% so với tháng trước và tăng 10,74% so với tháng cùng kỳ. Trong các nhóm dịch vụ chủ yếu, nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng mạnh nhất với mức tăng 10,5%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 2,47%; nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 3,34%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 2,69%; dịch vụ y tế tăng 4,55% và nhóm dịch vụ khác tăng 3,71%.

Ước quý II/2022, doanh thu dịch vụ 1.907 tỷ đồng, tăng 47,42% so với quý trước và tăng 10,62% so với quý cùng kỳ (tăng nhiều nhất ở nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo, nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí). Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ khác 3.200 tỷ đồng, giảm 7,59% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 9,76% trong khi nhóm này chiếm tỷ trọng trên 87% tổng doanh thu các hoạt động dịch vụ). Hiện nay, các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí đã hoạt động bình thường, doanh thu trong quý II/2022 có tăng nhưng do quý I/2022 vẫn còn sụt giảm nhiều so với cùng kỳ cho nên tính chung trong 6 tháng đầu năm 2022 vẫn còn giảm.

Sáu tháng đầu năm 2022, bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn phát triển ổn định trên đà phục hồi của những tháng cuối năm 2021. Thị trường hàng hóa, dịch vụ đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, do dịch bệnh COVID-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, thu nhập và đời sống dân cư, tác động đến phương thức mua sắm, chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình,... mà hoạt động thương mại, dịch vụ chịu tác động, ảnh hưởng nhiều nhất, nhất là dịch vụ vui chơi, giải trí. Hiện nay, các hoạt động này đã gần như trở lại bình thường, sẽ có nhiều điều kiện tăng trưởng thuận lợi trong quý tới.

b- Xuất, nhập khẩu

Giá trị xuất khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm 2022 là 800 triệu USD, đạt 66,7% so với kế hoạch năm 2022, tăng 31,58% so với cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu thủy sản tăng 28,21%, xuất khẩu gạo tăng 42,99%, xuất khẩu hàng may mặc tăng 50%. Giá trị nhập khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm 2022 là 110 triệu USD, đạt 44% so với kế hoạch năm 2022, giảm 30,29% so với cùng kỳ.

c- Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 6/2022 là 141,9 tỷ đồng, tăng 2,56% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu vận tải tăng 38,46% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 61,33 tỷ đồng, tăng 51,91%; doanh thu vận tải hàng hóa 77,68 tỷ đồng, tăng 28,24%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 2,25 tỷ đồng, tăng 45,85%, doanh thu bưu chính, chuyển phát 0,65 tỷ đồng). Doanh thu vận tải tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước do tháng cùng kỳ năm trước tạm dừng hoạt động vận chuyển các tuyến vận tải hành khách cô định liên tỉnh, các hoạt động vận tải của xe hợp đồng, du lịch, xe taxi, xe buýt liên tỉnh. Quý II/2022, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 409,43 tỷ đồng, tăng 24,49% so với quý cùng kỳ năm trước.

Ước 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là 753,77 tỷ đồng, tăng 9,37% so với cùng kỳ năm trước. Tuy doanh thu vận tải chung 6 tháng đầu năm 2022 có tăng nhưng do dịch

COVID-19 trong quý I/2022 tiếp tục lây lan trong cả nước nên vận tải hành khách vẫn giảm nhất là vận tải đường bộ (doanh thu vận tải hành khách 283,58 tỷ đồng, giảm 0,52%; doanh thu vận tải hàng hóa 454,76 tỷ đồng, tăng 15,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 12 tỷ đồng, tăng 23,52%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 3,42 tỷ đồng (chưa tính doanh thu được phân bổ từ Tổng Công ty).

- Vận tải đường bộ ước doanh thu thực hiện tháng 6/2022 là 109,42 tỷ đồng, tăng 2,98% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 32,76% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 53,75 tỷ đồng, tăng 35,5%; doanh thu vận tải hàng hóa 55,67 tỷ đồng, tăng 30,23%). Quý II/2022, doanh thu 318,24 tỷ đồng, tăng 17,67% so với quý trước và tăng 19,31% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu vận tải đường bộ là 588,7 tỷ đồng, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 263,39 tỷ đồng, giảm 6,07%; doanh thu vận tải hàng hóa 325,31 tỷ đồng, tăng 16,04%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương ước doanh thu thực hiện tháng 6/2022 là 6,66 tỷ đồng, tăng 0,79% so với tháng trước. Quý II/2022, doanh thu 14,98 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 15,66 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa ước doanh thu thực hiện tháng 6/2022 là 22,92 tỷ đồng, tăng 0,94% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 23,74% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,91 tỷ đồng, tăng 30,3%; doanh thu vận tải hàng hóa 22,01 tỷ đồng, tăng 23,49%). Quý II/2022, doanh thu 67,86 tỷ đồng, tăng 2,61% so với quý trước và tăng 18,27% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 133,99 tỷ đồng, tăng 12,85% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 4,54 tỷ đồng, giảm 2,98%; doanh thu vận tải hàng hóa 129,45 tỷ đồng, tăng 13,5%).

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 6/2022 ước 1.945 nghìn hành khách, tăng 4,12% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách vận chuyển tăng 36,75% (trong đó, đường bộ 1.767 nghìn hành khách, tăng 36,24%; đường ven biển và viễn dương 12,52 nghìn hành khách; đường thủy nội địa 165 nghìn hành khách, tăng 32%). Quý II/2022, số lượt hành khách vận chuyển 5.585 nghìn hành khách, tăng 42,17% so với quý trước và tăng 17,13% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển là 9.513 nghìn lượt khách, giảm 6,72% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 8.650 nghìn hành khách, giảm 7,36%; đường ven biển và viễn dương 31,99 nghìn hành khách; đường thủy nội địa 831 nghìn hành khách, giảm 3,48%).

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 6/2022 ước 3.441 nghìn tấn, tăng 1,12% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 26,88% (trong đó, đường bộ 2.595 nghìn tấn, tăng 28,4%; đường thủy nội địa 846 nghìn tấn, tăng 22,43%). Quý II/2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển 10.187 nghìn tấn, tăng 1,58% so với quý trước và tăng 19,2% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển 20.216 nghìn tấn, tăng 14,02% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường

bộ 15.231 nghìn tấn, tăng 14,56%; đường thủy nội địa 4.985 nghìn tấn, tăng 12,4%).

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 6/2022 ước 117.587 nghìn HK.km, tăng 3,85% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách luân chuyển tăng 40,98% (trong đó, đường bộ 115.739 nghìn HK.km, tăng 39,62%; đường ven biển và viễn dương 1.139 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 710 nghìn HK.km, tăng 39,94%). Quý II/2022, số lượt hành khách luân chuyển 338.502 nghìn HK.km, tăng 41,62% so với quý trước và tăng 19,78% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, số lượt hành khách luân chuyển là 577.524 nghìn lượt khách, giảm 5,41% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 571.028 nghìn HK.km, giảm 5,9%; đường ven biển và viễn dương 2.850 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 3.646 nghìn HK.km, giảm 2,43%).

- Luân chuyển hàng hóa tháng 6/2022 ước 69.461 nghìn tấn.km, tăng 1,31% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 28,1% (trong đó, đường bộ 53.717 nghìn tấn.km, tăng 29,63%; đường thủy nội địa 15.744 nghìn tấn.km, tăng 23,14%). Quý II/2022, khối lượng hàng hóa luân chuyển 205.392 nghìn T.km, tăng 0,54% so với quý trước và tăng 20,2% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, khối lượng hàng hóa luân chuyển 409.686 nghìn tấn, tăng 15,01% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 315.779 nghìn tấn.km, tăng 15,39%; đường thủy nội địa 93.907 nghìn tấn.km, tăng 13,76%).

9. Các vấn đề xã hội

a. Lao động việc làm, đời sống dân cư và hoạt động chính sách xã hội

Lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành đến thời điểm cuối quý II trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, có xu hướng giảm nhẹ, do hiện nay tình hình dịch bệnh COVID-19 cả nước cơ bản đã được kiểm soát nên số lao động trong tỉnh đã quay trở lại TP.HCM và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương... để tiếp tục làm việc.

Lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh ước tính quý II/2022 là 610.394 người, chiếm 50,81% tổng dân số, giảm 3.271 người so với quý I/2022. Trong đó, có việc làm quý II/2022 ước tính 595.347 người, chiếm 97,53% tổng số lực lượng lao động, giảm 131 người so với quý trước, bao gồm 275.229 người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, chiếm 46,23% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 127.761 người, chiếm 21,46%; khu vực thương mại dịch vụ 192.357 người, chiếm 32,31%.

Tỷ lệ thất nghiệp trên địa bàn quý II/2022 ước tính 2,47%; giảm 0,49% so với quý trước, do các công ty, doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất ổn định và một số doanh nghiệp mới đăng ký thành lập trong quý đã tạo thêm việc làm mới cho người lao động. Trong tháng 6/2022, tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 1.710 lượt người lao động; tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm.

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, tích cực thực hiện việc vận động, chăm lo xây dựng nhà ở cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh; đã tổ chức Hội mặt mừng Nhân dịp Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2022 cho cán bộ, công chức, viên chức, chức sắc, sư sãi, gia đình chính sách, cán bộ hưu trí và người có uy tín tiêu biểu là đồng bào dân tộc Khmer; Triển khai thực hiện

Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021 – 2025;...

Bên cạnh đó, các gói hỗ trợ do ảnh hưởng dịch COVID-19 tiếp tục được thực hiện. Tính đến tháng 6/2022, gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg đã đạt hơn 445,5 tỷ đồng hỗ trợ cho 243.351 người lao động và 25.761 doanh nghiệp, hộ kinh doanh; gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 116/NQ-CP và Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg đã đạt hơn 133,9 tỷ đồng hỗ trợ cho 48.202 lượt lao động và 1.125 doanh nghiệp sử dụng lao động.

b. Giáo dục

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tập trung chỉ đạo các cấp học thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ học kỳ II năm học 2021-2022. Chuẩn bị công tác tổ chức tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023 với 12.585 thí sinh đăng ký dự thi, bố trí 467 phòng thi và 39 hội đồng thi, thời gian từ ngày 25/6 đến ngày 27/6/2022. Chuẩn bị tốt các điều kiện, phương án để tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Công tác rà soát, công nhận các trường đạt chuẩn tiếp tục được duy trì, tính đến tháng 6/2022 toàn tỉnh có 361/466 trường (công lập) đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ 77,47%.

Giáo dục nghề nghiệp, trong tháng 6/2022, tổng số tuyển sinh được 1.258 người. Trong đó, trình độ sơ cấp 573 người, dưới 3 tháng 685 người. Lũy kế đến tháng 6/2022 tổng số tuyển sinh được 7.278 người, trong đó trình độ sơ cấp 4.133 người, dưới 3 tháng 3.145 người. Tổng số tốt nghiệp tháng 6/2022 là 1.001 người, trong đó trình độ sơ cấp là 750 người, dưới 3 tháng là 251 người.

c. Y tế

Tính đến ngày 14/6/2022, toàn tỉnh ghi nhận 333 ca mắc sốt xuất huyết, tăng 183 ca so với cùng kỳ năm 2021; 946 ca mắc tay chân miệng, tăng 270 ca so với cùng kỳ. Bệnh sốt rét, sởi, đại và một số bệnh dịch khác không ghi nhận ca mắc.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các hoạt động tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại các huyện, thị, thành phố. Đẩy nhanh tiến độ tiêm ngừa COVID-19 cho tất cả các đối tượng.

Tổng số người nhiễm HIV của tỉnh hiện còn sống tính đến thời điểm 31/5/2022 là 4.692 người và số người tử vong do HIV/AIDS của tỉnh tính đến thời điểm trên là 1.442 người.

d. Văn hóa, thể dục, thể thao

Tiếp tục bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Thực hiện chương trình ca múa nhạc và biểu diễn phục vụ các sự kiện chính trị của tỉnh như: họp mặt Tết Chôl Chnăm Thmây; Hội thảo “Triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 Khu vực đồng bằng sông Cửu Long”; Chương trình truyền hình trực tuyến chủ đề “Sóc Trăng - Vùng đất đậm nét di sản văn hóa

dân tộc”; chào mừng kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Sóc Trăng, 47 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2022);...

Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sóc Trăng lần thứ IX năm 2022 với sự tham dự của 1.959 vận động viên của 15 đơn vị, gồm 11 huyện, thị xã, thành phố tham gia với 20 môn thể thao gồm 154 nội dung thi đấu. Đăng cai tổ chức giải Vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây quốc gia năm 2022. Giải đấu có 12 đơn vị tham dự, Sóc Trăng đạt 01 Huy chương vàng, 04 huy chương bạc và 03 huy chương đồng. Cử 01 Huấn luyện viên môn Cầu mây và 03 Vận động viên (01 VĐV nam môn Cầu mây và 02 VĐV nam môn Bóng rổ) tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) lần thứ 31 do Việt Nam đăng cai tổ chức từ ngày 12/5/2022 đến ngày 23/5/2022.

đ. Tình hình an ninh trật tự, tai nạn giao thông và cháy nổ

Từ 20/5 – 19/6 đã phát hiện 50 vụ có dấu hiệu tội phạm (trong đó có 21 vụ trộm cắp), đã làm rõ 39 vụ và xử lý 74 đối tượng. Tai nạn giao thông 11 vụ, làm chết 08 người, bị thương 08 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ số vụ tai nạn giao thông tăng 01 vụ, số người chết tăng 03 người, số người bị thương tăng 03 người. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 124 vụ tai nạn giao thông, làm 70 người chết, 105 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 34 vụ, số người chết tăng 06 người, số người bị thương tăng 36 người.

Trong tháng, trên địa bàn không xảy ra cháy nổ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xảy ra 02 vụ cháy, nổ, tài sản thiệt hại ước tính là 801,8 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: (LĐ, TH, LT).

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	29.875.188	100,00	18.089.503	106,46
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.130.042	43,95	8.028.671	105,87
Công nghiệp và xây dựng	5.007.071	16,76	3.349.405	112,86
Dịch vụ	10.679.586	35,75	6.062.937	104,41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.058.489	3,54	648.490	102,30

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	306.449	327.815	106,97
Lúa đông xuân	174.280	182.156	104,52
Lúa hè thu	120.900	135.023	111,68
Thu đông	-	-	
Lúa mùa	11.269	10.636	94,38
Các loại cây khác			
Ngô	1.527	1.459	95,55
Khoai lang	288	315	109,38
Sắn/Khoai mì	442	445	100,68
Mía	3.354	3.387	100,98
Đậu tương	17	9	50,00
Lạc	106	80	75,47
Rau, đậu các loại	20.636	21.278	103,11

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.187.187	1.225.861	103,26
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	174.280	182.156	104,52
Năng suất	Tạ/ha	67,91	67	98,81
Sản lượng	Tấn	1.183.465	1.222.322	103,28
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	860	781	90,85
Năng suất	Tạ/ha	43,27	45	104,66
Sản lượng	Tấn	3.722	3.538	95,07
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	174	199	114,37
Năng suất	Tạ/ha	140,35	157	111,65
Sản lượng	Tấn	2.442	3.119	127,71
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	15	5	34,67
Năng suất	Tạ/ha	14,67	15	99,23
Sản lượng	Tấn	22	8	34,41
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	65	42	65,08
Năng suất	Tạ/ha	26,77	27	100,30
Sản lượng	Tấn	174	114	65,28
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.718	15.242	103,56
Năng suất	Tạ/ha	164,04	167	101,91
Sản lượng	Tấn	241.434	254.793	105,53

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2022

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	8.428	7.264	15.692	118,64	102,25	111,38
Thịt trâu	35	26	61	102,94	104,08	102,62
Thịt bò	576	298	874	100,17	101,12	100,50
Thịt gia cầm	7.825	6.306	14.131	116,06	113,397	114,86
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	98.166	112.023	210.189	101,37	99,95	100,61
Sữa (Tấn)	3.520	3.595	7.115	98,32	99,31	98,82

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	0,21	0,21		84,04	84,04
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	21,67	23,33	45,00	99,98	92,40	95,90
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	27,44	27,56	55,00	134,30	76,52	97,43
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-			
Cháy rừng (Ha)	-	-	-			
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-			

6. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng sản lượng thủy sản	30.544	75.278	105.822	103,87	108,62	107,21
Cá	17.888	30.231	48.119	101,81	100,57	101,03
Tôm	10.195	41.862	52.057	108,11	116,26	114,58
Thủy sản khác	2.461	3.185	5.646	102,30	98,48	100,02
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15.076	56.695	71.771	107,07	114,60	112,93
Cá	5.970	15.900	21.870	104,19	107,26	106,40
Tôm	9.025	40.130	49.155	109,10	118,05	116,31
Thủy sản khác	81	665	746	102,85	101,84	101,34
Sản lượng thủy sản khai thác	15.468	18.583	34.051	100,93	93,72	96,86
Cá	11.918	14.331	26.249	100,66	94,07	96,95
Tôm	1.170	1.732	2.902	101,04	86,04	91,52
Thủy sản khác	2.380	2.520	4.900	102,28	97,64	99,82

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	%			
	Tháng 5 năm 2022 so với tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với Tháng 6 năm 2021	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,98	112,55	110,72	115,49
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	114,01	113,09	110,85	115,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,57	75,56	68,42	92,77
Sản xuất đồ uống	114,98	98,44	130,10	135,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	101,81	115,56	130,00	120,73
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	98,04	100,67	103,42	85,92
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	75,95	105,53	80,77	79,77
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82,52	117,65	88,89	65,88
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123,70	108,07	108,80	153,16
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	291,37	105,65	130,83	175,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,36	98,04	119,11	145,10
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	53,09	83,03	45,55	45,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	19,78	103,77	21,07	24,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	167,91	102,63	185,25	184,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,20	99,18	103,39	107,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,24	99,93	111,59	111,62
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,44	97,55	105,66	109,16
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,71	106,36	129,61	119,46
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%	
	Thực hiện quý I năm 2022 so với quý I năm 2021	Ước tính quý II năm 2022 so với quý II năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	116,94	114,48
Khai khoáng	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-
Khai khoáng khác	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	117,01	114,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,90	114,78
Sản xuất đồ uống	90,85	94,60
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-
Dệt	-	-
Sản xuất trang phục	118,06	122,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	76,67	95,11
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	81,47	78,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	44,60	78,93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	194,21	119,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	143,08	207,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	141,75	148,23
Sản xuất kim loại	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	44,58	45,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	29,04	20,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	187,17	181,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,90	107,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,08	113,10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,06	112,45
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	126,16	114,79
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	-	-	3.012		
Tôm đông lạnh	Tấn	11.945	13.797	60.096	113,03	116,42
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	5.294	4.000	29.985	71,10	98,53
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	450	520	2.324	130,00	120,73
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.765	1.776	9.265	103,42	85,92
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	237	250	1.432	80,77	79,77
Phân vi sinh	Tấn	340	400	1.352	88,89	65,88
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	4.550	4.917	33.672	108,80	153,16
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.748	1.847	8.807	130,83	175,40
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.384	3.390	19.116	62,35	58,15
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	7.989	7.816	45.703	130,77	168,98
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	9	10	60	31,25	30,46
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.542	1.246	7.924	48,56	48,06
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	-	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	55	57	363	21,07	24,40
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	615	631	3.936	185,25	184,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	164	158	901	100,95	111,48
Nước đá	Tấn	26.860	28.255	168.566	108,48	100,91
Nước không uống được	1000 m ³	2.163	2.110	12.689	105,66	109,16
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.751	6.117	31.250	129,61	119,46

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Tên sản phẩm					
Muối biển	Tấn	2.771	241		
Tôm đông lạnh	Tấn	24.452	35.644	118,90	114,78
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	14.379	15.606	97,68	99,33
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	850	1.474	118,06	122,32
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	4.118	5.147	76,67	95,11
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	712	720	81,47	78,17
Phân vi sinh	Tấn	348	1.004	44,60	78,93
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	19.173	14.499	194,21	119,70
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	3.599	5.208	143,08	207,84
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.969	10.147	54,26	62,09
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	21.566	24.138	167,07	170,73
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	31	29	32,29	28,71
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	3.922	4.001	47,06	49,08
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	195	168	29,04	20,59
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.945	1.991	187,17	181,24
Điện thương phẩm	Triệu KWh	413	488	113,55	109,78
Nước đá	Tấn	83.209	85.357	99,39	102,43
Nước không uống được	1000 m ³	6.340	6.349	106,06	112,45
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13.548	17.702	126,16	114,79

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	4.574.198	5.059.308	9.633.507	114,05	119,84	117,02
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	808.360	1.077.666	1.886.026	98,15	114,31	106,77
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-		-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	48.671	14.900	63.571	139,89	73,29	115,32
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.351.949	3.580.716	6.932.665	137,06	126,51	131,40
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	126.727	118.910	245.637	25,62	87,23	38,93
Vốn huy động khác	238.491	267.117	505.608	113,21	91,44	100,56

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	346.153	353.594	1.847.726	38,25	107,31
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	257.807	262.835	1.350.874	36,66	92,15
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	40.320	41.437	260.466	38,91	78,01
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6.969	7.225	33.202	25,38	82,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85.165	88.108	424.729	31,83	96,69
Vốn nước ngoài (ODA)	30.291	28.899,00	103.118	31,44	111,10
Xổ số kiến thiết	89.846	91.509	494.660	42,33	94,98
Vốn khác	12.185	12.882	67.901	36,89	85,74
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	88.346	90.759	496.852	43,35	194,15
Vốn cân đối ngân sách huyện	43.584	44.474	255.838	57,65	102,22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.753	9.112	65.706	43,80	125,09
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	37.870	39.058	220.812	41,75	3931,14
Vốn khác	6.892	7.227	20.202	11,65	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	798.210	1.049.516	98,67	114,96
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	565.561	785.313	84,50	98,58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	132.422	128.044	69,60	89,14
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11.764	21.438	47,51	137,93
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162.566	262.163	93,58	98,72
Vốn nước ngoài (ODA)	10.136	92.982	19,35	230,03
Xổ số kiến thiết	228.246	266.414	103,78	88,54
Vốn khác	32.191	35.710	97,46	77,36
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	232.649	264.203	166,60	227,25
Vốn cân đối ngân sách huyện	124.390	131.448	89,07	118,80
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.970	27.736	143,74	106,22
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	108.259	112.553		2003,79
Vốn khác	-	20.202		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2022	6 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2022	2022	2022	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.939.096	4.020.784	22.581.361	123,06	113,97
Lương thực, thực phẩm	2.890.321	2.944.579	16.759.971	126,50	118,31
Hàng may mặc	19.565	19.953	108.011	109,29	94,10
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	74.057	75.986	416.096	103,78	94,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	37.368	37.627	191.108	108,36	75,54
Gỗ và vật liệu xây dựng	162.574	168.089	918.894	109,18	103,40
Ô tô các loại	4.000	4.200	20.600		
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	76.284	78.242	418.603	112,50	102,58
Xăng, dầu các loại	228.089	234.145	1.220.964	128,37	114,29
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	24.587	25.387	133.277	126,51	103,35
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	238.142	244.273	1.380.320	111,83	104,45
Hàng hóa khác	165.042	168.758	909.800	111,66	100,06
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	19.067	19.545	103.717	109,04	93,06

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	10.763.886	11.817.475	109,34	118,54
Lương thực, thực phẩm	8.086.291	8.673.680	114,66	121,92
Hàng may mặc	49.451	58.560	84,06	104,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	193.641	222.455	85,69	102,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	80.055	111.053	56,42	99,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	431.083	487.811	99,63	106,98
Ô tô các loại	9.300	11.300		
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	189.119	229.484	96,91	107,78
Xăng, dầu các loại	539.055	681.909	106,02	121,81
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	59.391	73.886	88,28	119,80
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	662.882	717.438	101,60	107,23
Hàng hóa khác	416.855	492.945	92,33	107,69
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	46.763	56.954	80,80	106,29

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2022	2022	2022	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.027.992	1.065.735	5.300.270	131,26	103,83
Dịch vụ lưu trú	7.636	8.489	36.442	164,01	57,07
Dịch vụ ăn uống	1.020.356	1.057.246	5.263.828	131,05	104,42
Du lịch lữ hành	740	810	2.785		102,01
Dịch vụ khác	641.338	703.956	3.199.978	110,74	92,41

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.233.934	3.066.336	88,76	118,48
Dịch vụ lưu trú	13.494	22.948	29,43	127,48
Dịch vụ ăn uống	2.220.440	3.043.388	89,86	118,42
Du lịch lữ hành	580	2.205	25,27	506,90
Dịch vụ khác	1.293.359	1.906.619	74,37	110,62

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2022

	Tháng 6 năm 2022 so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 5 năm 2022	quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,53	105,12	105,34	101,26	104,11	103,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,01	102,86	104,97	101,71	101,31	100,25
<i>Trong đó:</i> Lương thực	117,35	102,63	101,22	102,41	100,75	100,29
Thực phẩm	109,23	101,62	105,07	101,47	100,17	99,19
Ăn uống ngoài gia đình	120,49	110,11	109,72	102,07	108,45	106,06
Đồ uống và thuốc lá	106,91	104,33	102,17	100,43	103,62	103,10
May mặc, mũ nón và giày dép	101,96	100,93	101,05	100,03	100,86	100,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,77	109,76	108,22	101,34	109,65	109,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,82	100,51	100,17	100,06	100,50	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	129,95	128,30	120,80	103,95	124,89	121,62
Bưu chính viễn thông	97,61	100,01	100,00	100,00	100,01	100,01
Giáo dục	105,45	101,97	110,54	100,23	98,54	95,34
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	106,90	102,33	114,51	100,30	97,71	93,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,39	100,22	100,19	100,09	100,15	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,03	102,60	101,99	100,31	102,36	102,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,09	103,27	104,16	99,26	105,73	103,21
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,36	101,09	101,31	100,71	100,19	99,58

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	141.900	753.770	102,56	138,46	109,37
Vận tải hành khách	61.325	283.583	104,26	151,91	99,48
Đường sắt	-	-			
Đường biển	6.663	15.659	100,79		
Đường thủy nội địa	911	4.536	105,29	130,30	97,02
Đường bộ	53.752	263.388	104,69	135,50	93,93
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	77.681	454.763	101,20	128,24	115,30
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	22.013	129.449	100,77	123,49	113,50
Đường bộ	55.668	325.314	101,38	130,23	116,04
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.894	15.424	103,88	187,68	158,75

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	344.338	409.432	95,57	124,49
Vận tải hành khách	112.216	171.367	74,06	128,32
Đường sắt	-	-		
Đường biển	679	14.980		
Đường thủy nội địa	1.924	2.612	78,35	117,66
Đường bộ	109.613	153.776	73,53	117,10
Hàng không	-	-		
Vận tải hàng hóa	225.051	229.712	110,41	120,54
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	64.204	65.245	109,01	118,29
Đường bộ	160.847	164.467	110,98	121,45
Hàng không	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7.071	8.353	143,40	174,57

**21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6
và 6 tháng năm 2022**

	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.945	9.513	104,12	136,75	93,28
Đường sắt	-	-			
Đường biển	13	32	100,11		
Đường thủy nội địa	165	831	105,10	132,00	96,52
Đường bộ	1.767	8.650	104,06	136,24	92,64
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	117.587	577.524	103,85	140,98	94,59
Đường sắt	-	-			
Đường biển	1.139	2.850	102,17		
Đường thủy nội địa	710	3.646	104,61	139,94	97,57
Đường bộ	115.739	571.028	103,86	139,62	94,10
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.441	20.216	101,12	126,88	114,02
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	846	4.985	100,71	122,43	112,40
Đường bộ	2.595	15.231	101,25	128,40	114,56
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	69.461	409.686	101,31	128,10	115,01
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	15.744	93.907	100,57	123,14	113,76
Đường bộ	53.717	315.779	101,53	129,63	115,39
Hàng không	-	-			

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.928	5.585	72,34	117,13
Đường sắt	-	-		
Đường biển	2	30		
Đường thủy nội địa	354	477	77,80	117,49
Đường bộ	3.572	5.078	71,80	116,41
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	239.023	338.502	72,88	119,78
Đường sắt	-	-		
Đường biển	167	2.683		
Đường thủy nội địa	1.580	2.067	77,28	122,07
Đường bộ	237.275	333.752	72,80	118,81
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	10.029	10.187	109,20	119,20
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	2.473	2.512	106,78	118,55
Đường bộ	7.556	7.675	110,01	119,42
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	204.293	205.392	110,23	120,20
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	47.033	46.874	108,57	119,49
Đường bộ	157.261	158.518	110,74	120,41
Hàng không	-	-		

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2022

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ tháng 6/2022	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	124	61,11	110,00	137,78
Đường bộ	11	124	61,11	110,00	137,78
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	8	70	72,73	160,00	107,69
Đường bộ	8	70	72,73	160,00	107,69
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	8	105	50,00	160,00	152,17
Đường bộ	8	105	50,00	160,00	152,17
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-		100,00
Số người chết (Người)	-	-			-
Số người bị thương (Người)	-	-			
tính (Triệu đồng)	-	802	-		9,94

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	68	56
Đường bộ	"	68	56
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	38	32
Đường bộ	"	38	32
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	61	44
Đường bộ	"	61	44
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	2
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-	801,8

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.097.416	2.741.156	76,52	100,00	100,00
I. Thu nội địa	2.252.029	2.786.115	80,83	107,37	101,64
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	56.673	104.642	54,16	2,70	3,82
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	23.414	39.471	59,32	1,12	1,44
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	600.201	718.341	83,55	28,62	26,21
Thuế thu nhập cá nhân	215.565	243.555	88,51	10,28	8,89
Thuế bảo vệ môi trường	118.043	133.464	88,45	5,63	4,87
Thu phí, lệ phí	130.998	139.509	93,90	6,25	5,09
Trong đó: Lệ phí trước bạ	92.598	94.418	98,07	4,41	3,44
Các khoản thu về nhà, đất	278.264	236.555	117,63	13,27	8,63
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	585.659	1.015.410	57,68	27,92	37,04
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	913	1.327	68,80	0,04	0,05
Thu khác ngân sách	239.383	151.446	158,06	11,41	5,52
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.916	2.395	121,75	0,14	0,09
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-154.613	-44.959	343,90	-7,37	-1,64
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.855.318	4.687.666	124,91	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	2.717.883	1.663.105	163,42	46,42	35,48
II. Chi trả nợ lãi	976	4.382	22,27	0,02	0,09
III. Chi thường xuyên	3.135.459	3.019.179	103,85	53,55	64,41
Chi quốc phòng	149.090	126.670	117,70	2,55	2,70
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.506	29.179	36,01	0,18	0,62
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.289.450	1.241.816	103,84	22,02	26,49
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kh hóa gia đình	445.804	464.262	96,02	7,61	9,90
Chi khoa học, công nghệ	1.965	5.024	39,11	0,03	0,11
Chi văn hóa, thông tin	20.074	16.093	124,74	0,34	0,34
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.547	10.596	90,10	0,16	0,23
Chi thể dục, thể thao	9.712	5.087	190,92	0,17	0,11
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	33.792	49.744	67,93	0,58	1,06
Chi sự nghiệp kinh tế	209.715	241.394	86,88	3,58	5,15
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	665.474	667.284	99,73	11,37	14,23
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	272.734	143.352	190,25	4,66	3,06
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	17.596	18.678	94,21	0,30	0,40
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,02	0,02
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-



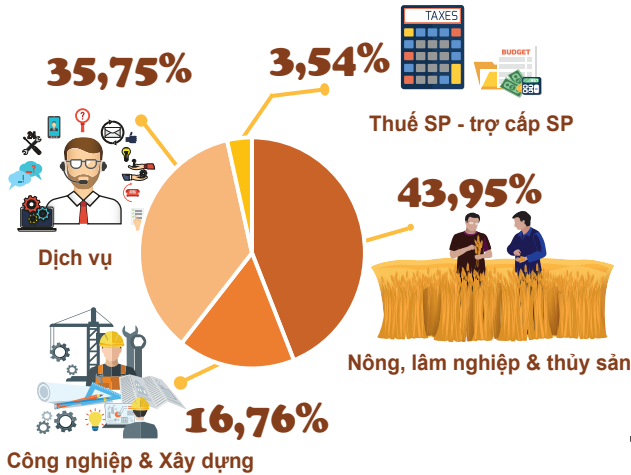
KINH TẾ - XÃ HỘI SÓC TRĂNG



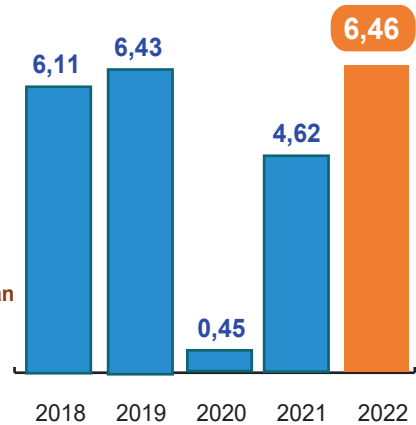
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Cơ cấu GDP 6 tháng đầu năm 2022



Tốc độ tăng GDP 6 tháng giai đoạn 2018-2022 (%)



THU CHI NGÂN SÁCH tính đến 15/6/2022

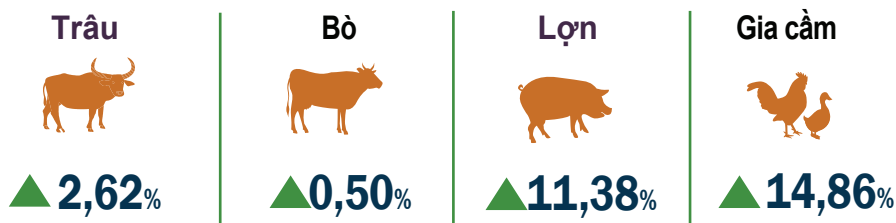


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

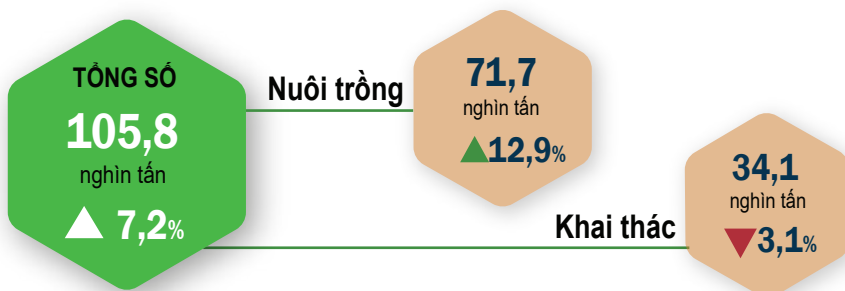
TRỒNG TRỌT tính đến 15/6/2022



SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG so với cùng thời điểm năm trước



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 tháng đầu năm 2022



SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 6 tháng đầu năm 2022



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

↑ **15,61%**

Chế biến, chế tạo

↑ **15,49%**

TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

↑ **7,53%**

Sản xuất và
phân phối điện

↑ **11,62%**

Cung cấp nước, quản lý
và xử lý rác thải,
nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



Bia lon

1,47%



Tôm đông lạnh

16,42%



Quần áo
may sẵn

20,73%



Điện
thương phẩm

11,48%



Nước
sinh hoạt

9,16%



Bê tông tươi

68,98%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



270

Doanh nghiệp
thành lập mới



52

DN quay lại
hoạt động



51

Doanh nghiệp
giải thể



54

DN tạm ngừng
hoạt động

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 6 tháng đầu năm 2022

22.581,4

tỷ đồng

▲ **14,0%**

Bán lẻ hàng hóa

5.300,3

tỷ đồng

▲ **3,8%**

Lưu trú, ăn uống

2,8

tỷ đồng

▲ **2,0%**

Du lịch lữ hành

3.199,9

tỷ đồng

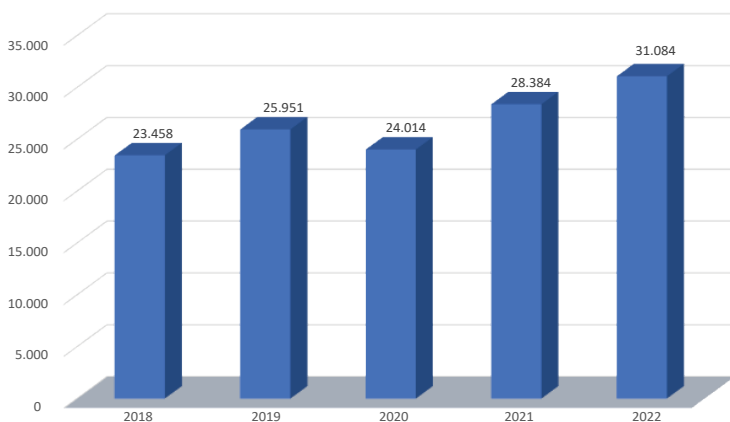
▼ **7,6%**

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

31.084,4 ▲ **9,5%**
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm các năm 2018-2022



CHỈ SỐ GIÁ

105,12%

Tháng 6/2022
so với
tháng 6/2021

101,26%

Tháng 6/2022
so với
tháng trước

103,34%

Bình quân
6 tháng năm 2022
so với 6 tháng
năm 2021

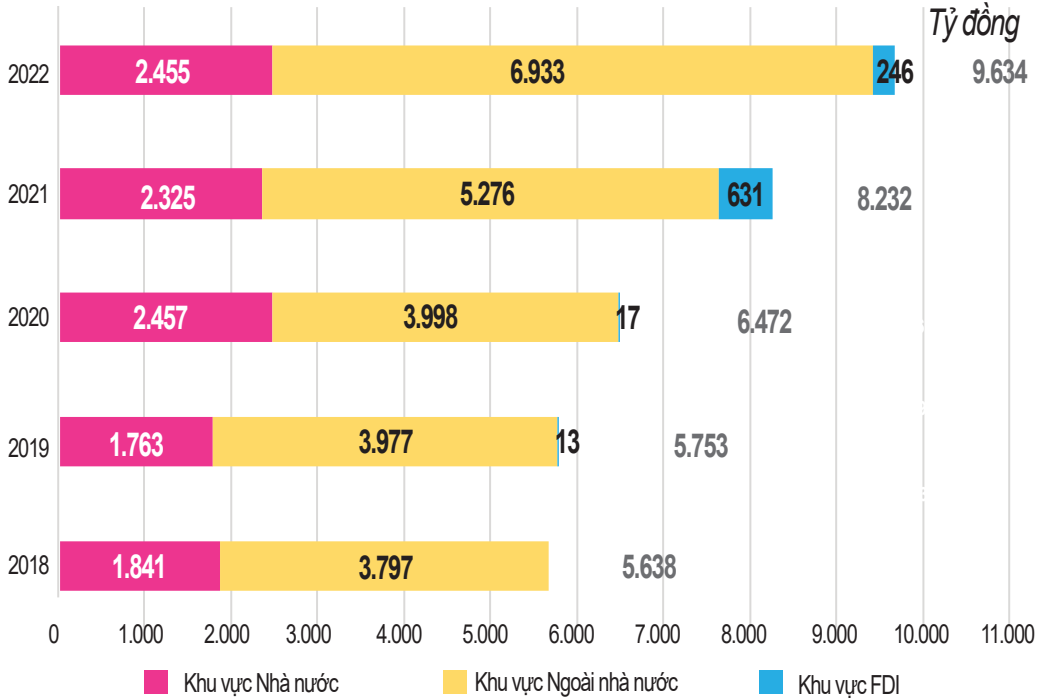
103,21%

Chỉ số giá vàng
bình quân 6 tháng
so với cùng
kỳ năm trước

99,58%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 6 tháng
so với cùng
kỳ năm trước

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI 6 tháng đầu năm các năm 2018 - 2022



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Vận tải hành khách

Vận chuyển

9.513

nghìn lượt khách

▼
6,72%



Luân chuyển

577.524

▼
5,41% nghìn lượt khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
14,02%

20.216

nghìn tấn



Luân chuyển

409.686

▲
nghìn tấn.km

15,01%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

LAO ĐỘNG VIỆC LÀM quý II/2022

Lao động 15 tuổi trở lên
có việc làm



595.347
người

275.229



Nông, lâm nghiệp và thủy sản

127.761



Công nghiệp và xây dựng

192.357



Dịch vụ



Tỷ lệ thất nghiệp
2,47%

DỊCH BỆNH 6 tháng đầu năm 2022 (tính đến ngày 14/6/2022)

Sốt xuất huyết



333 trường hợp

Tay chân miệng



946 trường hợp

TAI NẠN GIAO THÔNG 6 tháng đầu năm 2022

Số vụ tai nạn

124

So với cùng kỳ

▲ **34** vụ

Số người chết

70

So với cùng kỳ

▲ **05** người

Số người bị thương

105

So với cùng kỳ

▲ **36** người